Số: 1922/STP-PB&TDTHPL; 11/08/2026; 15:9:44

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

SỞ TƯ PHÁP

---*---**

GIỚI THIỆU

TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH

(Số tháng 07/2026)

Bắc Ninh, tháng 08 năm 2026

A. LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (LUẬT SỐ 108/2025/QH15)

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 108/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế. Luật này sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2026 và được kỳ vọng tạo cơ sở pháp lý phù hợp hơn với quá trình chuyển đổi số, sự phát triển của thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh trên nền tảng số.

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 được xây dựng trên cơ sở kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, đồng thời sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn mới, góp phần hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và bảo đảm công bằng, minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Luật có 9 Chương, 53 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; riêng quy định về kê khai, tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và việc sử dụng hóa đơn điện tử của nhóm đối tượng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Luật Quản lý thuế 2025 điều chỉnh nhiều nội dung quan trọng, bao gồm:

- Đăng ký thuế.
- Khai thuế, tính thuế và nộp thuế.
- Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.
- Quản lý hóa đơn, chứng từ.
- Quản lý giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
- Thanh tra, kiểm tra thuế.
- Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.
- Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số.

Những sửa đổi tại Luật số 108/2025/QH15 tập trung vào việc tăng cường quản lý thuế đối với nền kinh tế số, hoàn thiện cơ chế quản lý dữ liệu điện tử, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cơ quan thuế với các tổ chức có liên quan và tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 mang đến nhiều thay đổi đáng chú ý đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân nộp thuế. Dưới đây là tổng hợp một số điểm mới quan trọng doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh cần lưu ý như sau:

1. Mở rộng đối tượng nộp thuế sang nền tảng số (Điều 2)

Luật bổ sung quy định rõ hơn về phạm vi người nộp thuế, đặc biệt mở rộng sang các đối tượng hoạt động trong nền kinh tế số. Theo đó, người nộp thuế bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và nền tảng số khác

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm bao quát nguồn thu từ nền kinh tế số và giao dịch xuyên biên giới, phản ánh thực tiễn phát triển của mô hình kinh doanh trực tuyến.

2. Quản lý thuế theo phân nhóm người nộp thuế (Điều 3)

Một thay đổi mang tính phương pháp luận là việc cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế thay vì quản lý đồng loạt như trước. Việc phân nhóm dựa trên nhiều tiêu chí cụ thể:

- Ngành nghề, lĩnh vực, đặc thù và phương thức hoạt động

- Loại hình pháp lý và cơ cấu sở hữu

- Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu, số nộp ngân sách

- Mức độ tuân thủ và lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế

Cơ chế này giúp cơ quan thuế phân bổ nguồn lực giám sát hợp lý hơn. Doanh nghiệp và cá nhân có lịch sử tuân thủ tốt sẽ được tạo thuận lợi, trong khi nhóm có dữ liệu bất thường hoặc rủi ro cao sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ hơn.

3. Đăng ký thuế và sử dụng mã số thuế (Điều 10, Điều 11)

Luật quy định phạm vi đăng ký thuế gồm đăng ký lần đầu, thay đổi thông tin đăng ký thuế, thông báo khi tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế.

Mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân của cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo pháp luật về căn cước.

Người nộp thuế cần rà soát thông tin định danh, địa chỉ, thông tin liên hệ và thông tin đăng ký thuế để bảo đảm thống nhất với dữ liệu của cơ quan nhà nước.

4. Bỏ thuế khoán, quản lý hộ kinh doanh theo dữ liệu hóa đơn (Điều 13)

Đây là thay đổi tác động trực tiếp đến hàng triệu hộ kinh doanh trên cả nước. Từ ngày 01/01/2026, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh không còn áp dụng phương pháp khoán thuế, thay vào đó tự xác định doanh thu và tự kê khai, tự nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

Điểm đáng chú ý là cơ chế hỗ trợ dựa trên dữ liệu hóa đơn:

- Khi hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế

- Hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ việc khai thuế, tính thuế

5. Cơ chế khấu trừ, khai thay, nộp thay của chủ quản nền tảng thương mại điện tử (Điều 13)

Luật quy định rõ trách nhiệm của các nền tảng thương mại điện tử trong việc thu thuế, tùy theo chức năng của từng nền tảng:

- Đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán: chủ quản nền tảng trong nước hoặc nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng

- Đối với nền tảng không có chức năng đặt hàng và thanh toán trực tuyến: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai, tính và nộp thuế

Quy định này đặt thêm nghĩa vụ tuân thủ cho các nền tảng, đồng thời tăng tính minh bạch trong thu thuế đối với hoạt động kinh doanh trực tuyến.

6. Rút ngắn thời hạn khai bổ sung hồ sơ thuế từ 10 năm xuống 05 năm (Điều 12)

Luật sửa đổi quy định về thời hạn khai bổ sung hồ sơ thuế, cụ thể rút ngắn từ 10 năm xuống còn 05 năm đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai, sót liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã thanh tra, kiểm tra.

Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót đối với các trường hợp sau:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế, khoản thu khác nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra;

c) Hồ sơ không thuộc trường hợp cơ quan điều tra yêu cầu không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án;

d) Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai, sót liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra dẫn đến phát sinh tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn, giảm số thuế được khấu trừ, giảm số thuế đã nộp thừa thì người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi,

thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế, trường hợp chấp thuận hồ sơ giải trình của người nộp thuế thì cơ quan thuế ban hành thông báo chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế.

Người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện. Công chức thanh tra, kiểm tra thuế liên quan đến hồ sơ giải trình chịu trách nhiệm về sai, sót chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra trong trường hợp tuân thủ chưa đúng quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 của Luật này;

đ) Các trường hợp thực hiện theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

e) Chính phủ quy định các trường hợp cơ quan điều tra đề nghị không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án và trách nhiệm thông báo của cơ quan điều tra cho cơ quan thuế khi kết thúc yêu cầu liên quan đến vụ án quy định tại điểm c khoản này và các trường hợp khai bổ sung theo kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản này.

Đối với nội dung đã thanh tra, kiểm tra, Luật quy định cơ chế người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình để cơ quan thuế xem xét, chấp thuận trước khi điều chỉnh hồ sơ khai thuế trong trường hợp đáp ứng điều kiện.

7. Bổ sung trường hợp hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh (Điều 17)

Luật bổ sung trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh đối với cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ. Quy định này áp dụng với các đối tượng:

- Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Đây là biện pháp tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm thu hồi nợ thuế đã được quy định tại các luật trước đó.

7. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế tự động trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro (Điều 18, Điều 19)

Luật bổ sung quy định cơ quan thuế triển khai việc hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế theo hướng tự động hóa. Các nội dung chính gồm:

- Thực hiện hoàn, miễn, giảm thuế tự động trên cơ sở dữ liệu và tiêu chí quản lý rủi ro

- Áp dụng quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin

- Triển khai theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế về hạ tầng và công nghệ thông tin

Đây là bước cụ thể hóa định hướng chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, giảm tiếp xúc trực tiếp giữa cơ quan thuế và người nộp thuế, đồng thời rút ngắn thời gian xử lý thủ tục cho doanh nghiệp tuân thủ tốt.

8. Bổ sung hai Chương mới về Hợp tác quốc tế và Quản lý rủi ro, chuyển đổi số (Chương IV và Chương V)

Luật bổ sung hai chương hoàn toàn mới, tạo khung pháp lý cho việc quản lý thuế hiện đại hơn:

- Chương IV về hợp tác quốc tế, quản lý thuế quốc tế (Điều 28 đến Điều 31): quy định nguyên tắc triển khai Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, cơ chế thực hiện thỏa thuận song phương (MAP) và thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

- Chương V về quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ, ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số (Điều 32 đến Điều 36): tạo khung pháp lý cho việc quản lý thuế dựa trên dữ liệu và cung cấp dịch vụ thuế điện tử toàn trình

9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế từ ngày 01/07/2026

Theo Điều 8 Luật Quản lý thuế 2025, từ ngày 01/07/2026, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan đến hoạt động quản lý thuế không được thực hiện các hành vi sau:

- Thông đồng, móc nối hoặc bao che giữa người nộp thuế với công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế nhằm thực hiện hành vi chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế hoặc trục lợi từ tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin của người nộp thuế trái quy định; làm sai lệch kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về thuế; gây phiền hà, sách nhiễu người nộp thuế hoặc chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền thuế và các khoản thu khác.

- Cố ý không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn các nghĩa vụ về thuế và các khoản thu khác; kê khai sai số tiền được miễn, giảm, hoàn hoặc không thu theo quy định.

- Cản trở công chức quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ; chống đối, trì hoãn hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát thuế.

- Sử dụng mã số thuế của tổ chức, cá nhân khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho phép người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định.

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng không lập hóa đơn theo quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ; làm giả hóa đơn, chứng từ hoặc tạo lập hóa đơn điện tử trái phép nhằm thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

- Làm sai lệch dữ liệu, sử dụng thông tin không đúng mục đích, truy cập trái phép hoặc phá hoại hệ thống thông tin của người nộp thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế.

- Cung cấp, đăng tải hoặc phát tán thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế hoặc hệ thống quản lý thuế.

10. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; riêng Điều 13 và việc sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 26 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

- Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu theo quy định của pháp luật tương ứng từng thời kỳ, phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này.

- Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

B. NGHỊ ĐỊNH SỐ 252/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Ngày 30/6/2026 Chính phủ đã Ban hành Nghị định số 252/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 đã bổ sung nhiều quy định mới về quản lý thuế.

Sau đây là một số nội dung đáng chú ý mà doanh nghiệp và người nộp thuế cần nắm để thực hiện đúng quy định:

1. Người nộp thuế không giải trình rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống sẽ bị công khai thông tin trên trang thông tin điện tử

So với quy định trước đây tại khoản 1 Điều 29 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, quy định mới tại Điều 4 Nghị định 252/2026/NĐ-CP đã điều chỉnh quy định về các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế.

Trong đó **bổ sung hành vi** *không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế.*

Đây là trường hợp công khai thông tin bắt buộc trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp.

Đối với các hành vi khác, căn cứ vào điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước quyết định áp dụng bổ sung một hoặc một số hình thức như: công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp...

2. Quá hạn nộp thuế 90 ngày bị công khai thông tin tự động theo định kỳ hàng tháng

Đây là quy định hoàn toàn mới tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định 252:

Đối với trường hợp **quá 90 ngày** kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành, **Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động công khai thông tin trên trang thông tin điện tử** của cơ quan quản lý thuế các cấp theo **định kỳ hàng tháng.**

3. Thời hạn đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng giao dịch tổ chức tín dụng được tính từ ngày khai trương

Riêng đối với chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng, điểm a.1. khoản 3 Điều 6 Nghị định 252 có quy định mới về thời hạn đăng ký thuế lần đầu là **10 ngày làm việc** kể từ **ngày khai trương chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng.**

Trước đây Nghị định 126/2020/NĐ-CP có chưa quy định về nội dung này.

4. Người nộp thuế khi có thay đổi thông tin cá nhân không cần làm thủ tục với cơ quan thuế

Đây là quy định mới giúp người nộp thuế tiết kiệm thời gian, công sức khi có sự thay đổi về thông tin cá nhân.

Cụ thể, căn cứ điểm e.3 khoản 3 Điều 6 Nghị định 252, người nộp thuế khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh, hộ chiếu thì k**hông phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan**

thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi.

Hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ thực hiện gửi thông báo tự động cho người nộp thuế biết về thông tin thay đổi đã được cập nhật.

5. Bổ sung thời hạn quyết toán đối với cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày

Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, điểm c khoản 5 Điều 10 Nghị định 252 bổ sung quy định:

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân **có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày** nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì **thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên** chậm nhất là **ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.**

6. Bổ sung 6 trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

So với quy định trước đây tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 91/2022/NĐ-CP), quy định mới tại Điều 11 Nghị định 252/2026/NĐ-CP tiếp tục kế thừa các trường hợp miễn nộp hồ sơ khai thuế hiện hành và bổ sung thêm 6 trường hợp mới, bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

- Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

- Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp người nộp thuế có đề nghị miễn, giảm trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Cơ quan thuế công bố công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế các loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này.

- Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

- Tổ chức thu phí, lệ phí không phải khai phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí thì không phải nộp hồ sơ khai phí, lệ phí.

- Tổ chức, cá nhân được miễn thuế tài nguyên không thuộc trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì không phải nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

7. Hiệu lực thi hành

7.1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

7.2. Quy định về phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 và a.6 (trừ trường hợp phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào) khoản 2 Điều 15 Nghị định này thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

7.3. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh;

d) Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

đ) Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7.4. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.

7.5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng người nộp thuế phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Quản lý thuế và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ban hành quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý.

C. MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI CỦA TỈNH BẮC NINH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH

I. NGHỊ QUYẾT SỐ 20/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BAN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ xây mới nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, có tên trong danh sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ

Hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Chưa có nhà ở hoặc nhà ở hiện tại bị xuống cấp, hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở (kể cả các hộ đã được hỗ trợ theo các chính sách khác trước đây).

b) Có đất ở hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Nhà xây mới phải có diện tích tối thiểu từ 18m² trở lên.

3. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ

Hỗ trợ xây mới là 100.000.000 đồng/nhà.

Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ 50.000.000 đồng/nhà; số tiền còn lại từ nguồn vận động của Uy ban MTTQ tỉnh.

4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

II. NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH LẮP ĐẶT ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ TỰ SẢN XUẤT, TỰ TIÊU THỤ VÀ HỆ THỐNG LƯU TRỮ ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH, GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Ngày 16/7/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình lắp đặt điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ điện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 – 2030, với những nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình lắp đặt điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ điện tại nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi chung là hệ thống điện mặt trời hộ gia đình).

2. Đối tượng áp dụng

- Hộ gia đình có nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết này; trường hợp lắp đặt đồng bộ hệ thống lưu trữ điện thì được xem xét hỗ trợ thêm theo quy định tại Nghị quyết này.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết được bố trí từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

- Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh trục lợi chính sách; bảo đảm công bằng giữa các đối tượng được hỗ trợ; thúc đẩy việc sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn và thân thiện với môi trường.

- Việc hỗ trợ kinh phí được thực hiện thông qua Chủ hộ. Chủ hộ là người đại diện hộ gia đình theo quy định của pháp luật về cư trú, đứng tên trong Đơn nghị hỗ trợ, thực hiện thủ tục đề nghị hỗ trợ, nhận kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai, cam kết theo quy định của Nghị quyết này.

Nhà ở riêng lẻ nơi lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình phải là chỗ ở hợp pháp của hộ gia đình. Trường hợp Chủ hộ không đồng thời là chủ sở hữu nhà ở riêng lẻ hoặc nhà ở riêng lẻ thuộc sở hữu chung của nhiều người thì phải có văn bản ủy quyền hoặc văn bản thống nhất cử một người đại diện thực hiện thủ tục đề nghị hỗ trợ.

- Mỗi nhà ở riêng lẻ có địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chỉ được hỗ trợ kinh phí 01 lần trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

5. Mức hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình

Hộ gia đình đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này được hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình như sau:

- Trường hợp điện mặt trời hộ gia đình không lắp đặt hệ thống lưu trữ điện: Mức hỗ trợ kinh phí lắp đặt là 1.000.000 đồng cho 01 kWp tổng công suất định mức của các tấm quang điện lắp đặt trong hệ thống, nhưng không vượt quá 3.000.000 đồng.

- Trường hợp hệ thống lưu trữ điện được lắp đặt đồng bộ với điện mặt trời hộ gia đình: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng cho 01 kWh tổng dung lượng của hệ thống lưu trữ điện, nhưng không vượt quá 3.000.000 đồng.

- Tổng mức hỗ trợ theo khoản 1 và khoản 2 Điều này không vượt quá 6.000.000 đồng.

6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình

- Đối với điện mặt trời hộ gia đình (chưa bao gồm hệ thống lưu trữ điện): Tổng công suất định mức của các tấm quang điện được lắp đặt phải đạt từ 01 kWp trở lên.

- Đối với hệ thống lưu trữ điện lắp đặt đồng bộ với điện mặt trời hộ gia đình: Tổng dung lượng của hệ thống lưu trữ điện được lắp đặt phải đạt từ 02 kWh trở lên.

- Có Thông báo phát triển nguồn điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 243/2026/NĐCP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này đối với trường hợp pháp luật quy định phải thông báo hoặc đăng ký phát triển nguồn điện.

- Có cam kết khai thác, sử dụng hệ thống điện mặt trời hộ gia đình đúng mục đích trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ; cam kết chịu trách nhiệm về an toàn điện, phòng cháy, chữa cháy, an toàn chịu lực công trình, bảo vệ môi trường và việc quản lý, xử lý thiết bị sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống điện mặt trời hộ gia đình hoàn thành lắp đặt, đưa vào vận hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

7. Hỗ trợ kỹ thuật

Hệ thống điện mặt trời hộ gia đình được hỗ trợ về kỹ thuật trong quá trình đầu tư, lắp đặt, vận hành, khai thác khi Chủ hộ có đề nghị, cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo phát triển nguồn điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện của Chủ hộ, hoặc kể từ ngày nhận được để nghị hướng dẫn của Chủ hộ đối với trường hợp không thuộc diện phải thông báo, đăng ký theo quy định, đơn vị điện lực quản lý lưới điện có trách nhiệm hướng dẫn công tác lắp đặt, đấu nối kỹ thuật điện nhằm bảo đảm an toàn điện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn hộ gia đình thuộc địa bàn quản lý thực hiện quy định pháp luật có liên quan về thiết kế, an toàn chịu lực công trình và phòng cháy, chữa cháy phù hợp với điều kiện nhà ở của hộ gia đình.

8. Hồ sơ, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính và cách thức thực hiện

8.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí lắp đặt (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao không chứng thực Thông báo phát triển nguồn điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định sô 243/2026/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thể sau này đối với trường hợp pháp luật quy định phải thông báo hoặc đăng ký phát triển nguồn điện;

c) Văn bản ủy quyền hoặc văn bản thống nhất cử một người đại diện thực hiện thủ tục đề nghị hỗ trợ trong trường hợp Chủ hộ không đồng thời là chủ sở hữu nhà ở riêng lẻ nơi lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình hoặc nhà ở riêng lẻ thuộc sở hữu chung của nhiều người; bản chính hoặc bản sao. Trường hợp nộp trực tuyến thì sử dụng bản điện tử hoặc bản chụp theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

d) Tài liệu phục vụ kiểm tra, đối chiếu việc hệ thống điện mặt trời hộ gia đình đã hoàn thành lắp đặt, đưa vào vận hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm một trong các tài liệu phù hợp như: Biên bản nghiệm thu, hồ sơ bàn giao lắp đặt, xác nhận hoàn thành lắp đặt của đơn vị lắp đặt trong trường hợp thuê đơn vị lắp đặt; hóa đơn, chứng từ mua thiết bị, tài liệu kỹ thuật của thiết bị chính trong hệ thống như tấm quang điện, bộ chuyển đổi nghịch lưu inverter, hệ thống lưu trữ điện, nếu có; hoặc tài liệu khác có liên quan. Trường hợp hộ gia đình tự lắp đặt thì Chủ hộ kê khai, cam kết trong Đơn đề nghị hỗ trợ về việc hệ thống đã hoàn thành lắp đặt, đưa vào vận hành tại đúng địa chỉ để nghị hỗ trợ sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai, cam kết. Trường hợp nộp trực tuyến thì sử dụng bản điện tử hoặc bản chụp theo quy định;

Trường hợp thông tin, giấy tờ trong thành phần hồ sơ đã có trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chia sẻ, khai thác theo quy định hoặc là kết quả do cơ quan thực hiện thủ tục hành chính đang quản lý thì không yêu cầu Chủ hộ cung cấp lại.

8.2. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính và người có thẩm quyền quyết định:

a) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Chủ hộ lắp đặt hệ thống điện mặt trời hộ gia đình;

b) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ và thu hồi kinh phí hỗ trợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

8.3. Cách thức thực hiện:

Chủ hộ nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định về tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

c) Nộp trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia khi đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường điện tử.

8.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9. Trình tự, thời hạn giải quyết thủ tục và chuyển kinh phí hỗ trợ

- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của Chủ hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này.

Trường hợp hỗ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho Chủ hộ, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hoặc lý do trả lại hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra điều kiện hỗ trợ kinh phí lắp đặt theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này. Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, đối chiếu thực tế hệ thống điện mặt trời hộ gia đình tại địa chỉ đề nghị hỗ trợ khi cần thiết.

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hỗ sơ hợp lệ, căn cứ kết quả kiểm tra điều kiện hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho Chủ hộ, trong đó nêu rõ lý do không hỗ trợ kinh phí lắp đặt.

(Theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

- Việc chuyển kinh phí hỗ trợ cho Chủ hộ được thực hiện theo thông tin tài khoản đã đăng ký trong Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí lắp đặt, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

- Tổng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính và chuyển kinh phí hỗ trợ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian Chủ hộ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, cập nhật thông tin về quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ và kết quả giải quyết trên Hệ thông thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

10. Thu hồi kinh phí hỗ trợ

10.1. Thu hồi toàn bộ kinh phí hỗ trợ đã chi trả đối với các trường hợp sau:

a) Hộ gia đình tự ý tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần hệ thống điện mặt trời hộ gia đình đã được hỗ trợ trước thời hạn cam kết 03 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định;

b) Cung cấp thông tin, hồ sơ giả mạo, sai sự thật để trục lợi từ chính sách hỗ trợ của Nhà nước;

c) Sử dụng hệ thống điện mặt trời hộ gia đình sai mục đích, vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn phòng cháy, chữa cháy, an toàn điện hoặc quy định về bảo vệ môi trường đến mức phải thu hồi kinh phí hỗ trợ theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

10.2. Khi phát hiện trường hợp thuộc diện thu hồi kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, lập biên bản hoặc căn cứ tài liệu xác định vi phạm; thông báo để Chủ hộ giải trình trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, tài liệu xác minh và ý kiến giải trình của Chủ hộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi kinh phí hỗ trợ, trong đó nêu rõ lý do thu hồi, số tiền thu hồi, thời hạn nộp lại và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

10.3. Số tiền thu hồi được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. Việc thu hồi kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới đối với Chủ hộ.

11. Trách nhiệm của Chủ hộ

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ và các thông tin về hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ, hệ thống lưu trữ điện; thực hiện đúng các cam kết trong Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí lắp đặt.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thiết bị, vật tư, dây dẫn, phụ kiện sử dụng trong hệ thống điện mặt trời hộ gia đình; bảo đảm thiết bị, vật tư có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Tuân thủ các quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, an toàn điện, bảo vệ môi trường, quy định có liên quan trong quá trình vận hành nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thông lưu trữ điện và các quy định tại Nghị quyết này.

12. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 và được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

III. NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH

QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG NGOÀI CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH, GIAI ĐOẠN 2026 – 2030.

Sau đây là một số nội dung của Nghị quyết:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc hỗ trợ

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 – 2030 gồm: hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất; hỗ trợ xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ xây dựng phòng học, phòng học bộ môn cho các trường phổ thông ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất; hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; hỗ trợ tài liệu, chi phí tập huấn đối với giáo viên phổ thông ngoài công lập.

1.2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập; trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất; giáo viên mầm non ngoài công lập; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập, hỗ trợ trẻ em và giáo viên đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và đúng đối tượng.

b) Đối với các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập được thành lập, cho phép hoạt động kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực chỉ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước một lần tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (đối với trường mầm non); tiền xây dựng phòng học, phòng học bộ môn (đối với trường phổ thông).

c) Đối với các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập được thành lập và hoạt động từ trước khi Nghị quyết này có hiệu lực nếu thực hiện dự án đầu tư mở rộng diện tích đất; xây dựng bổ sung phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (đối với trường mầm non); xây dựng bổ sung phòng học, phòng học bộ môn (đối với trường phổ thông) và được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước một lần tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng bổ sung phòng nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (đối với trường mầm non); tiền xây dựng bổ sung phòng học, phòng học bộ môn (đối với trường phổ thông) cho phần diện tích mở rộng đất và xây dựng bổ sung phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, phòng học, phòng bộ môn đó. Phần diện tích đất xây dựng trường; phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (đối với trường mầm non); phòng học, phòng học bộ môn (đối với trường phổ thông) đã triển khai thực hiện và hoàn thành đưa vào sử dụng trước khi Nghị quyết này có hiệu lực không thuộc đối tượng được hưởng theo Nghị quyết này.

d) Mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chỉ được hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học một lần. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo đã được hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo các nghị quyết của tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Bắc Giang trước sáp nhập không thuộc đối tượng hỗ trợ theo Nghị quyết này.

đ) Hỗ trợ tiền cho giáo viên, trẻ em theo thời gian dạy học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học. Số lượng giáo viên ngoài công lập được hưởng hỗ trợ không vượt định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập tại thời điểm hiện hành. Kinh phí hỗ trợ giáo viên ngoài công lập năm ngoài mức lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

2. Chính sách hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất; hỗ trợ xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ xây dựng phòng học, phòng học bộ môn cho các trường phổ thông ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

2.1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập thành lập mới phù hợp với quy hoạch được thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định hiện hành; diện tích cho thuê theo thực tế nhưng không quá diện tích tối đa theo quy định của Nhà nước; được hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đơn giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Các trường mầm non ngoài công lập xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được hỗ trợ 500 triệu đồng/01 phòng và hỗ trợ không quá 15 phòng/01 trường mầm non.

c) Các trường tiểu học ngoài công lập xây dựng phòng học được hỗ trợ 250 triệu đồng/01 phòng và hỗ trợ không quá 20 phòng học/01 trường; xây dựng phòng học bộ môn được hỗ trợ 300 triệu đồng/01 phòng.

d) Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông ngoài công lập xây dựng phòng học được hỗ trợ 300 triệu đồng/01 phòng và hỗ trợ không quá 25 phòng học/01 trường; xây dựng phòng học bộ môn được hỗ trợ 350 triệu đồng/01 phòng.

đ) Đối với các trường phổ thông có nhiều cấp học mức hỗ trợ xây dựng phòng học, phòng học bộ môn tương ứng với từng cấp học theo quy định tại điểm c), d), khoản 1 Điều này.

e) Các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trị giá 30 triệu đồng/01 nhóm, lớp. Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục chỉ có 01 nhóm, lớp/cơ sở thì hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học trị giá 50 triệu đồng/cơ sở.

2.2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non và phổ thông ngoài công lập khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất xây dựng trường kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ tiền xây dựng phòng học, phòng học bộ môn trường phổ thông ngoài công lập bảo đảm theo đúng quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được phép đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

c) Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động theo quy định; có tối thiểu là 10 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi, 13 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi, 16 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi; 16 trẻ lớp đối với lớp mẫu giáo (đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép nhiều độ tuổi tính theo độ tuổi có số lượng trẻ nhiều nhất trong nhóm).

2.3. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh được giao trong dự toán hằng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.4. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non, phổ thông ngoài công lập Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này); Đề án thành lập trường; Quyết định cho phép thành lập trường; Quyết định chấp thuận đầu tư; Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã

được phê duyệt hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chủ đầu tư với người có quyền sử dụng đất; Quyết định thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho thuê đất và hợp đồng thuê đất; đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường (quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ tiền xây dựng phòng học, phòng học bộ môn trường phổ thông ngoài công lập.

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này); giấy phép xây dựng; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền; bản vẽ hoàn công; để nghị hỗ trợ kinh phỉ của Ủy ban nhân dân xã, phường đối với trường do địa phương quản lý (quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hỗ sơ: 02 bộ.

c) Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo Thành phần hồ sơ gồm: Tờ trình của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; quyết định cho phép thành lập, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; đề nghị hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học của Ủy ban nhân dân xã, phường (quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này). Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

2.5. Trình tự thực hiện

Tháng 10 hằng năm: Ủy ban nhân dân xã, phường tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí của các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập thuộc địa bàn quản lý; các nhà đầu tư, các trường phổ thông thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý gửi nhu cầu hỗ trợ kinh phí về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp xây dựng dự toán ngân sách năm sau.

Tháng 6 và tháng 10 hằng năm: các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập trực thuộc cấp xã, phường quản lý gửi Ủy ban nhân dân xã, phường hỗ sơ để nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; tiền xây dựng phòng học, phòng học bộ môn. Các trường phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng học, phòng học bộ môn về Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện hỗ trợ. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã, phường kiểm tra, tổng hợp, trình Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã, phường và các trường phổ thông trực thuộc Sở, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Tài nguyên, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ,

kiểm tra thực tế và chi trả kinh phí hỗ trợ nhà đầu tư, trường mầm non, phổ thông ngoài công lập theo quy định trong nguồn dự toán đã giao.

Tháng 01 hằng năm, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trực thuộc cấp xã, phường quản lý gửi Ủy ban nhân dân xã, phường nhu cầu hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học. Trước ngày 20 tháng 02, Ủy ban nhân dân xã, phường gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức mua sắm, bảo đảm việc hỗ trợ các cơ sở giáo dục hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất

3.1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục.

3.2. Điều kiện hỗ trợ

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định; có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

4. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

4.1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho giáo viên đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mỗi giáo viên được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục.

4.2. Điều kiện hỗ trợ

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động theo quy định; có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định; có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em con công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

5. Chính sách hỗ trợ tài liệu, chi phí tập huấn đối với giáo viên phổ thông ngoài công lập

5.1. Đối tượng

Giáo viên phổ thông (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) đang làm việc tại các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động theo quy định.

5.2. Nội dung chính sách

Giáo viên phổ thông theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, chi phí tập huấn khi tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục. Mức hỗ trợ kinh phí thực hiện theo mức hỗ trợ như giáo viên công lập có cùng trình độ tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

6. Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

- Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025.

c) Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018- 2025.

IV. NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP, VIỆC KIÊM NHIỆM CHỨC DANH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ; CHỨC DANH, MỨC HỖ TRỢ, SỐ LƯỢNG, VIỆC KIÊM NHIỆM CHỨC DANH THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND Quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức dạnh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ, số lượng, việc kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 với những nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ, số lượng, việc kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Nỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyền trách ở thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Điều 2. Mức phụ cấp chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tố dân phổ

2.1. Mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phỗ được quy định như sau:

STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (bằng hệ số nhân với mức lương cơ sở)	
		Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn (mức khoán phụ cấp bằng 8,0 lần mức lương cơ sở)	Thôn, tổ dân phố còn lại (mức khoán phụ cấp bằng 6,5 lần mức lương cơ sở)
1	Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố	3,0	2,4
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	3,0	2,4
3	Trưởng Ban Công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố	2,0	1,7

2.2. Mức phụ cấp chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiêm xã hội.

2.3. Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đã tham gia đóng Bảo hiêm xã hội tại các cơ quan, đơn vị khác hoặc đã tham gia

đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc không thuộc đối tượng tham gia đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được hưởng nguyên mức phụ cấp quy định tại khoản 1 Điều này (không trừ tiền đóng bảo hiêm xã hội).

3. Chức danh, mức hỗ trợ, số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

3.1. Chức danh, mức hỗ trợ hàng tháng đối với từng chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được quy định như sau:

STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (bằng hệ số nhân với mức lương cơ sở)	
		Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, tổ dân phố còn lại
1	Phó Bí thư Chi bộ thôn, (Phó Bí thư Chi bộ tổ dân phố)	1,5	1,2
2	Phó Trưởng thôn (Phó Tổ trưởng tổ dân phố)	1,5	1,2
3	Nhân viên y tế, dân số (cô đỡ thôn, bản) và An toàn thực phẩm	0,8	0,7
4	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	0,8	0,7
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	0,8	0,7
6	Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh	0,8	0,7
7	Chi hội trưởng Chi hội Người Cao tuổi	0,8	0,7
8	Bí thư Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	0,8	0,7

2. Số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

a) Mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí số lượng tối đa 08 người để đảm nhiệm 08 chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp thôn có từ 400 hộ gia đình đến dưới 700 hộ gia đình, tổ dân phố có từ 550 hộ gia đình đến dưới 1.000 hộ gia đình thì được bố trí thêm 01 Phó Trưởng thôn (Phó Tổ trưởng tổ dân phố); Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên thì được bố trí thêm 02 Phó Trưởng thôn (Phó Tổ trưởng tổ dân phố).

4. Việc kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố. Khi kiêm nhiệm, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố chỉ được hưởng một mức phụ cấp của chức danh đảm nhiệm.

- Người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm 01 chức dạnh quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này, được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm. Thu nhập từ phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thôn, tổ dân phố bổ trí Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố) kiêm Phó Bí thư Chi bộ thôn (Phó Bí thư Chi bộ tổ dân phố). Trường hợp Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố) không kiêm Phó Bí thư Chi bộ thôn (Phó Bí thư Chi bộ tổ dân phố) thì bố trí Phó Bí thư Chi bộ thôn (Phó Bí thư Chi bộ tổ dân phố) kiêm Phó Trưởng thôn (Phó Tổ trưởng tổ dân phố).

5. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

6. Điều khoản thi hành

- Chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày tháng 7 năm 2026; Riêng chế độ, chính sách đối với chức danh Nhân viên y tế, dân số (cô đỡ thôn, bản) và An toàn thực phẩm được thực hiện kể từ ngày 15 tháng 01 7 năm 2026.

- Trường hợp thôn, tổ dân phố đang bố trí việc kiêm nhiệm mà chưa đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quy t này thì được kéo dài việc kiêm nhiệm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028.

- Bãi bỏ: Nghị quyết số 81/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số nội dung liên quan đến

người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định số lượng, chức danh; một số chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

V. NGHỊ QUYẾT SỐ 29/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Nghị quyết có nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thẩm định, phân bổ, giao và thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Việc phân bổ vốn bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động và các dự án thành phần của Chương trình, kế hoạch hằng năm, tình hình thực tế, không vượt quá tổng mức vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp nhu cầu vốn của cơ quan, đơn vị, địa phương thấp hơn mức ngân sách dự kiến phân bổ thì bố trí vốn theo nhu cầu

thực tế; ngân sách còn lại sẽ được phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án trọng tâm, trọng điểm có nhu cầu vốn cao.

- Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện công tác giảm cầu và hỗ trợ cho các địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy; xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Việc phân bổ nguồn vốn đảm bảo công khai, minh bạch, không trùng lặp với các nhiệm vụ, dự án đã được phân bổ từ các chương trình, dự án khác đã được cấp có thầm quyền phê duyệt.

4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn

4.1. Căn cứ xác định hệ số phân bổ cấp xã

Kết quả rà soát, đánh giá phê duyệt hằng năm về tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy theo Quyết định của UBND tỉnh được sử dụng để xác định hệ số phân bổ cho các xã, phường theo nguyên tắc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá của năm liền kề trước năm ngân sách làm căn cứ để xác định hệ số cho năm ngân sách.

4.2. Hệ số gốc phân bổ cho các xã, phường

a) Xã, phường không ma túy: hệ số 1,0.

b) Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma tủy loại III: hệ số 1,5.

c) Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại II: hệ số 2,0.

d) Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại I: hệ số 3,0.

4.3. Tiêu chí, hệ sổ tăng thêm

a) Xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số gốc tăng thêm 1,5.

b) Việc xác định xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi căn cứ theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế nếu có.

4.4. Công thức tính định mức phân bổ ngân sách cho cấp xã

a) Số vốn trung bình 1 hệ số = Tổng vốn ngân sách phân bổ cho cápp xã/ Tổng số hệ số của các xã, phường được lựa chọn phân bổ.

b) Tổng mức vốn phân bổ cho 01 xã (phường) = Số vốn trung bình 1 hệ số x Tổng số hệ số của xã (phường) đó.

5. Định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước

5.1. Định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Căn cứ vào đề xuất của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình và kinh phí sự nghiệp giai đoạn 05 năm và hằng năm được hỗ trợ từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình với định mức không vượt quá 40% tổng số kinh phí của Chương trình.

5.2. Định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các xã, phường

a) Số vốn còn lại phân bổ cho các xã, phường trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, hệ số phân bổ vốn theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này.

b) Căn cứ kế hoạch vốn được giao, phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ (hoặc điều chỉnh) chi tiết nguồn vốn theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đảm bảo thực hiện các mục tiêu, dự án thành phần của Chương trình trên địa bàn; báo cáo kết quả phân bổ về Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chủ chương trình và các sở, ngành, đơn vị liên quan.

c) Ngoài ngân sách trung ương; các xã, phường căn cứ tình hình thực tế, chủ động cân đối, bố trí ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

6. Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

VI. NGHỊ QUYẾT SỐ 34/NQ-HĐND NGÀY 09/6/2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030.

Ngày 09/6/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, Nghị quyết Thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 – 2030, với những nội dung sau:

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại.

- Phát triển các loại hình nhà ở cân đối, phù hợp với nhu cầu giữa các phân khúc, có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập

trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách; quan tâm phát triển loại hình nhà ở cho thuê cho người lao động, người không có điều kiện mua nhà ở.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

- Phát triển nhà ở gắn với mục tiêu tăng trưởng GRDP "2 con số" của tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2026-2030 và mục tiêu xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành thànhphô trực thuộc Trung ương; xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở hiện đại, đồng bộ về hạ tầng, chú trọng phát triển nhà ở chung cư cao tầng gắn với mô hình phát triên đô thị "TOD".

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

- Giai đoạn 2021-2030: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 40 m² sàn/người; trong đó: Khu vực đô thị đạt 42 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 36,3 m² sàn/người.

- Dự kiến giai doạn 2031-2035: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 42,5 m² sàn/người.

- Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành tối thiểu khoảng 135.002 căn nhà ở xã hội theo chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao; bổ sung đủ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; phát triển diện tích nhà ở cho thuê đáp ứng yêu cầu của người dân.

- Diện tích sàn nhà ở tối thiểu: Đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở tối thiểu đạt 10 m²/người.

- Nâng cao chất lượng nhà ở: Đến năm 2030, phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn tỉnh đạt 99,9%, tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cô và đơn sơ còn 0,1%; trong đó: Tại khu vực đô thị, phấn đầu tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%; tại khu vực nông thôn, phần đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,7%, tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 0,3%.

3. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

Dự kiến tổng nhu cầu vốn để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh khoảng 945.446 tỷ đồng. Cơ bản sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Một số giải pháp chính thực hiện chương trình

4.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.

4.2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất.

4.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.

4.4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

4.5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế.

4.6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

4.7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản.

5. Tổ chức thực hiện

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

b) Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

c) Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

VII. NGHỊ QUYẾT SỐ 15/2026/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH HỖ TRỢ XÂY DỰNG ĐƯỜNG XÃ, PHỐ, THÔN, NGÕ, NGÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết Quy định hỗ trợ xây dựng đường xã, phố, thôn, ngõ, ngách trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Sau đây là nội dung của Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định hỗ trợ thực hiện xây dựng các tuyến đường xã, phố, thôn, ngõ, ngách trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

UBND các xã, phường, thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng các tuyến đường xã, phố, thôn, ngõ, ngách (bao gồm các tuyến đường đất chưa được cứng hóa và các tuyến đã cứng hóa ở các giai đoạn trước nay bị hư hỏng, xuống cấp hoặc các tuyến đường nhỏ hẹp có nhu cầu mở rộng mặt đường) bằng mặt đường bê tông xi măng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tiêu chí, mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

2.1. Tiêu chí hỗ trợ:

a) Đối với các tuyến đường xã, đường phố; đường trục thôn, liên thôn thuộc đường thôn: Yêu cầu quy mô mặt đường tối thiểu 5,5m và đảm bảo không vượt quy mô theo quy hoạch được duyệt; mặt đường bê tông xi măng mác 300.

b) Đối với các đường ngõ, ngách và các đường thôn còn lại: Yêu cầu quy mô mặt đường tối thiểu 3,5m và tối đa 5m; mặt đường bê tông xi măng mác 250.

c) Trong trường hợp không thể mở rộng mặt đường do khó khăn giải phóng mặt bằng do phải di dời các công trình kiên cố *(nhà văn hóa, trường học, nhà dân có giá trị xây dựng cao, công trình xây dựng kiên cố khác)* thì phải đảm bảo:

(1). Đối với đường trục thôn, liên thôn đảm bảo mặt đường tối thiểu 3,5m và tổng các đoạn tuyến khó khăn đó không vượt quá 10% chiều dài tuyến xây dựng.

(2). Đối với đường ngõ, ngách và các đường thôn còn lại đảm bảo mặt đường tối thiểu 2,5m và tổng các đoạn tuyến khó khăn đó không vượt quá 10% chiều dài tuyến xây dựng. Trường hợp đặc thù đường ngõ, ngách không thể mở rộng đảm bảo quy mô mặt đường tối thiểu, giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm xem xét, quyết định.

d) Về tiêu chuẩn kỹ thuật: Các tuyến đường được đầu tư xây dựng phải bảo đảm quy mô mặt đường; kết cấu nền, mặt đường phù hợp với nhu cầu khai thác và thiết kế mẫu do cấp có thẩm quyền ban hành.

đ) Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường phải đảm bảo nguyên tắc có sự huy động, tham gia đóng góp của người dân.

2.2. Mức hỗ trợ:

a) Đối với các xã/phường, thôn/tổ dân phố thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí mua vật liệu xây dựng (xi măng, cát, đá, sỏi) hoặc với giá trị tương đương để mua bê tông thương phẩm để thi công mặt đường; ngoài phần ngân sách tỉnh hỗ trợ, đóng góp của Nhân dân và nguồn vốn xã hội hóa, ngân sách xã được bố trí kinh phí để thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các xã/phường, thôn/tổ dân phố còn lại không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 75% kinh phí mua vật liệu xây dựng (xi măng, cát, đá, sỏi) hoặc với giá trị tương đương để mua bê tông thương phẩm để thi công mặt đường; ngoài phần ngân sách tỉnh hỗ trợ, đóng góp của Nhân dân và nguồn vốn xã hội hóa, ngân sách xã được bố trí kinh phí để thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh, xã, phường và nguồn vốn hợp pháp khác.

VIII. QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2026/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY

ĐỊNH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC TẠO LẬP (TRƯỚC NGÀY CÓ THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT) TRÊN ĐẤT VƯỜN, AO THUỘC KHU DÂN CƯ NẾU CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các Dự án liên quan tại Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

2 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện các Dự án liên quan tại Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

2. Hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án liên quan tại Cảng hàng không quốc tế Gia Bình , tỉnh Bắc Ninh

Hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập (trước ngày có thông báo thu hồi đất) trên đất vườn, ao thuộc khu dân cư nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất bằng 100% mức bồi thường.

3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2026.

IX. QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2026/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC BẢO VỆ; KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI; CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định Ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 và bãi bỏ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Sau đây là một số nội dung của Quy định

*** QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; việc tổ chức đặt biển báo "Khu vực bảo vệ", "Khu vực cấm tập trung đông người", "Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh"; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Quy định này không áp dụng đối với các công trình quốc phòng, khu quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

3. Giải thích từ ngữ

- "Khu vực bảo vệ" là khu vực có phạm vi cụ thể, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội, an ninh; khu vực đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc đang diễn ra các sự kiện chính trị quan trọng do các lực lượng bảo vệ có trách nhiệm quản lý, kiểm soát hoạt động của người, phương tiện nhằm duy trì an ninh trật tự; phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

- "Khu vực cấm tập trung đông người" là khu vực có phạm vi cụ thể, không được tập trung từ 05 người trở lên nhằm mục đích đưa ra yêu cầu hoặc kiến nghị về những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, gia đình, tổ chức hoặc về những vấn đề có liên quan chung đến đời sống chính trị - xã hội, đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân khác mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép và việc tập trung đông người có thể gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại khu vực đó.

- “Khu vực chứa bí mật nhà nước” là những khu vực đang lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc địa điểm tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được người có thẩm quyền xác định là khu vực, địa điểm chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Khu vực bảo vệ

4.1. Các khu vực bảo vệ theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

4.2. Ngoài các khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này, trong trường hợp đột xuất phục vụ triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực bảo vệ tại các khu vực khác và phải báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất về những khu vực bảo vệ đã quyết định.

4.3. Phạm vi khu vực bảo vệ:

a) Phạm vi khu vực bảo vệ được quy định tại khoản 1 Điều này là toàn bộ khuôn viên trụ sở cơ quan, phía trước lối ra vào, vỉa hè, lòng đường, lề đường tiếp giáp trụ sở, cơ quan;

b) Phạm vi khu vực bảo vệ được quy định tại khoản 2 Điều này do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Khu vực cấm tập trung đông người

- Các khu vực bảo vệ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này (trừ các khu vực được bố trí tiếp công dân của cơ quan, tổ chức theo quy định).

- Ngoài các khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này, trong trường hợp đột xuất phục vụ triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực cấm tập trung đông người tại các khu vực khác và phải báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất về những khu vực cấm tập trung đông người đã quyết định.

6. Khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

- Khu vực chứa bí mật nhà nước.

- Ngoài các khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này, trong trường hợp đột xuất phục vụ triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng tại nơi đang xảy ra các vụ việc liên quan an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và những vấn đề khác yêu cầu giữ bí mật cần phải cấm những người không có trách nhiệm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tiến hành ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực khác và phải báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất về những khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh đã quyết định.

7. Biển báo "Khu vực bảo vệ", "Khu vực cấm tập trung đông người", "Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh"

7.1. Các khu vực được xác định là khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh phải được đặt biển báo.

7.2. Đặt biển báo:

a) Biển báo "Khu vực bảo vệ" đặt cố định ở trụ sở các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này; đặt cố định hoặc tạm thời khi có yêu cầu bảo vệ tại các khu vực, địa điểm được quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này;

b) Biển báo "Khu vực cấm tập trung đông người" đặt cố định hoặc tạm thời ở các khu vực được quy định tại Điều 5 Quy định này khi có yêu cầu cần thiết;

c) Biển báo "Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh" đặt cố định hoặc tạm thời ở các khu vực được quy định tại Điều 6 Quy định này;

d) Vị trí đặt biển báo phải đảm bảo bố trí ở vị trí phù hợp, không bị che khuất tầm nhìn và không gây cản trở giao thông.

7.3. Mẫu biển báo "Khu vực bảo vệ", "Khu vực cấm tập trung đông người", "Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh" thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

8.1. Công an tỉnh:

a) Chủ trì xây dựng phương án bảo vệ và bố trí lực lượng vũ trang canh gác đối với các khu vực được nêu từ mục 1 đến mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai công tác bảo vệ và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại các khu vực được nêu từ mục 6 đến mục 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quy định này và các khu vực chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các khu vực bảo vệ tại khoản 2 Điều 4, các khu vực cấm tập trung đông người tại khoản 2 Điều 5 và các khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại khoản 2 Điều 6 Quy định này;

d) Tổ chức đặt biển báo theo quy định tại Điều 7 Quy định này đối với các khu vực được nêu tại mục 6 đến mục 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Quy định này.

8.2. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các khu vực được nêu từ mục 1 đến mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tổ chức đặt biển báo theo quy định tại Điều 7 Quy định này; chủ động tự trang bị, lắp đặt, phân công lực lượng bảo vệ, giữ gìn, thay thế khi biển báo bị hư hỏng;

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai công tác bảo vệ và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại các khu vực thuộc phạm vi quản lý.

8.3. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bắc Ninh

a) Triển khai, thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này tại các khu vực được nêu từ mục 13 đến mục 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai công tác bảo vệ và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại các khu vực được nêu từ mục 13 đến mục 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

8.4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì triển khai công tác bảo vệ tại các khu vực bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý; phối hợp Công an tỉnh xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại các khu vực được nêu tại khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quy định này.

8.5. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 12 Nghị định số 38/2005/NĐ-CP của Chính phủ Quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, yêu cầu cụ thể của việc bảo đảm trật tự công cộng tại địa phương và Quy định này ban hành quy định về các khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

**** DANH MỤC CÁC KHU VỰC BẢO VỆ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUYẾT ĐỊNH** (Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND)

1. Trụ sở Tỉnh ủy - Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND tỉnh Bắc Ninh *(địa chỉ: số 01 đường Lê Thánh Tông, phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh).*

2. Trụ sở UBND tỉnh Bắc Ninh *(địa chỉ: số 82 đường Hùng Vương, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

3. Trụ sở Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Bắc Ninh *(địa chỉ: đường Võ Nguyên Giáp, TDP Đông Lý, phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh).*

4. Trụ sở Ngân hàng nhà nước khu vực XII *(địa chỉ: số 47, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

5. Trụ sở Kho bạc Nhà nước khu vực VI *(địa chỉ: số 276, đường Hoàng Văn Thụ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

6. Trụ sở Công an tỉnh Bắc Ninh cơ sở 1 *(địa chỉ: đường Hùng Vương, phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh).*

7. Trụ sở Công an tỉnh Bắc Ninh cơ sở 3 *(địa chỉ: Lô Q4-Q5, đường Hoàng Văn Thụ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

8. Trụ sở Công an tỉnh Bắc Ninh cơ sở 5 *(địa chỉ: đường Lý Anh Tông, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh).*

9. Trụ sở Công an tỉnh Bắc Ninh cơ sở 7 *(địa chỉ: số 90, đường Ngô Gia Tự, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh).*

10. Trụ sở Trung tâm cai nghiện số 1 *(địa chỉ: thôn Hữu Bằng, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh).*

11. Trụ sở Trung tâm cai nghiện số 2 *(địa chỉ: thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh).*

12. Trụ sở Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân *(địa chỉ: thôn Chùa Nguộn, xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh).*

13. Trụ sở Khu liên cơ quan tỉnh *(địa chỉ: Quảng trường 3/2, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

14. Trụ sở Liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành *(địa chỉ: Lô 12, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh).*

*** **MẪU BIỂN BÁO (Ban hành kèm theo Quyết định số 462026/QĐ-UBND)**

1. Mẫu biển báo "Khu vực bảo vệ"

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ **"KHU VỰC BẢO VỆ"** được viết bằng tiếng Việt ở một dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh "**PROTECTED AREA**" ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



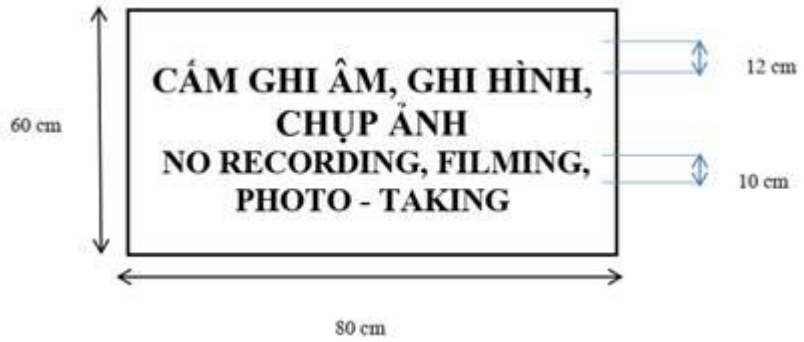
2. Mẫu biển báo "Khu vực cấm tập trung đông người"

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ "**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**" được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh "**NO GATHERING**" ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



3. Mẫu biển báo "Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh"

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 85cm x 70cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ "**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**" được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh **"NO RECORDING, FILMING, PHOTO - TAKING'** ở hai dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: https://vbpl.vn/pages/portal.aspx (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx);

- Cổng pháp luật Quốc gia: https://phapluat.gov.vn hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: https://pbgdpl.moj.gov.vn);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: https://bacninh.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: https://stp.bacninh.gov.vn.

- Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bắc Ninh (*https://pbgdpl.bacninh.gov.vn*